

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0801227933

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 11 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 25 tháng 06 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ
THƯƠNG MẠI TÂN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN PHAT CONSTRUCTION AND
TRADING SERVICE JSC

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 34 H, phố Tam Giang, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải
Dương, Việt Nam*

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 1.567.890.000 đồng.

*Bằng chữ: Một tỷ năm trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm chín mươi
nghìn đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 156.789

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐOÀN CHÍ MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/04/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001075024013

Ngày cấp: 14/02/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 34 H, phố Tam Giang, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 34 H, phố Tam Giang, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải
Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Huy Cường

CHỨNG CHỈ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: HAD-00009334

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-SXD ngày 20/3/2018, Quyết định số 83/QĐ-SXD ngày 21/6/2019, Quyết định số 13/QĐ-SXD ngày 13/01/2023 và Quyết định số 28/QĐ-SXD ngày 19/01/2024 của Sở Xây dựng Hải Dương)

Tên tổ chức: Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Tân Phát.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0801227933.

Ngày cấp lần đầu: 27/11/2017; thay đổi lần thứ 2 ngày: 25/6/2020; nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.

Tên người đại diện theo pháp luật: Đoàn Chí Mạnh; chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 34H, phố Tam Giang, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; số điện thoại: 0942015555.

1. Phạm vi hoạt động xây dựng:

1.1. Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình - Hạng II.

1.2. Thiết kế, thẩm tra thiết kế: Kiến trúc, kết cấu, cấp điện, cấp - thoát nước công trình Dân dụng, Nhà công nghiệp; công trình Giao thông đường bộ, Hạ tầng kỹ thuật (Cấp nước, Thoát nước), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Hạng III.

1.3. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình: Dân dụng, Nhà công nghiệp, Giao thông đường bộ, Hạ tầng kỹ thuật (Cấp nước, Thoát nước), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Hạng III.

1.4. Giám sát thi công xây dựng công trình: Dân dụng, Nhà công nghiệp, Giao thông đường bộ, Hạ tầng kỹ thuật (Cấp nước, Thoát nước), Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Hạng III.

1.5. Thi công xây dựng công trình: Dân dụng, Nhà công nghiệp, Giao thông đường bộ, Hạ tầng kỹ thuật (Cấp nước, Thoát nước), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Hạng III.

2. Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày 12/01/2033. ✓

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tăng Bá Bay

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 28-7-2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục TTHC và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01-7-2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20-6-2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25-4-2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Tấn Phát và Báo cáo kết quả kiểm tra Phòng kiểm định và thí nghiệm vật liệu xây dựng số 80/BC-CCGĐXD ngày 26-12-2024 của Chi cục Giám định xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Tấn Phát

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801227933 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ: Số 34H, phố Tam Giang, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 0942.015.555 E-mail:

Tên phòng thí nghiệm: Phòng kiểm định và thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 342 phố Lương Thế Vinh, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 26.013**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Giấy chứng nhận số 18/GCN-BXD ngày 21-01-2021 của Bộ Xây dựng và các Giấy chứng nhận bổ sung (cấp mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 575)./es

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại Tấn Phát;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Cổng TT điện tử Sở Xây dựng (website);
- Lưu: VP, CCGĐXD (03b).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Cửu Long



DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS - XD 26.013

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: A2./GCN-SXD ngày 27-12-2024 của Sở Xây dựng Hải Dương)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605: 2023
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén; Giới hạn bền nén bằng phương pháp nhanh	TCVN 6016:11; TCVN 9488:12; ISO 679; ASTM C109/C109M; ASTM C348; ASTM C349; AASHTO T106; EN 196; JIS R5201
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích; Độ co ngót khi khô	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 8824:11; AASTO-T197; ISO 9597; ASTM C188, C191, C266, C451, C807; AASHTO T129, T131, T133; T137; TCVN 10653:15; ASTM C185; C451; TCVN 8824:11; ASTM C596
4	Xác định độ nở, độ bền Sunphat của xi măng	TCVN 6068:04; TCVN 7713:07
5	Phân tích tình hình hóa học của xi măng	TCVN 141:08; TCVN 6820:15
	BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
6	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:22; TCVN 14181:24; TCVN 14180:24; ASTM C23; ASTM C42; AASHTO T31; ASTM C309
7	Xác định độ sụt; độ xòe của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:22; ASTM C143-10a; ASHTO T119-11; EN 12350-2; JIS A1101
8	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138-12; AASHTO T121-11; EN 12350-06; JIS A1116
9	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:22; ASTM C232-09; AASHTO T158-11; EN 12350-4; EN 480-4; JIS A1123:10
10	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:93; TCVN 9340:12; ASTM C1064; AASHTO T309; JIS A 1156
11	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:22; BS EN 12350; ASTM C173; C231; C233; AASHTO T152; JIS A1128; ASTM-C567; ASTM C642; EN 12390
12	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22; AATM-C567; ASTM C642; EN 12390
13	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:22; ASTM C127; ASTM C128; ASTM C642-06; EN 12390-7
14	Phương pháp xác định độ mài mòn	TCVN 3114:22; ASTM C418, C779; EN 1338; ASTM D2
15	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22; ASTM C139; ASTM C642; AASHTO T121; EN 12390; BS 1881
16	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:22; DIN 1048; EN 12390-8; ASTM C803/C803M
17	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:22; ASTM C39; ASTM C42; 13S1881; AASHTO T22; AASHTO T140; AASHTO T24; EN 12390; EN 12504; JIS A1108; JIS A1107
18	Xác định giới hạn bền khi kéo uốn	TCVN 3119:22; ASTM C78-10; ASTM C293-10; AASHTO T97-10; AASHTO T177-10; EN 12390; JIS A1106:06; JIS A1114
19	Xác định độ bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:22; TCVN 8862:11; ASTM C496; AASHTO T198; EN12390; JIS A1113
20	Xác định cường độ lắng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh; Cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu; Mô đun đàn hồi vật liệu và hệ số nở ngang; Cường độ kháng kéo PP bừa	TCVN 5726:22; TCVN 12252:20; ASTM C469; JIS A1127, A1149; EN 13412; ASTM C42; 22TCN 211-06; ASTM D 3148; ASTM D 3067; D70; D7012



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
21	Xác định độ co	TCVN 3117:22; ASTM C426-10; BS 1881 Part 120; GOST 24544; ASTM C157; AASHTO T160; JIS A1129
22	Hàm lượng sunfat, ion Clorua	TCVN 9336:12; TCXDVN 354:05; TCVN 9337:12; ASTM C 1152; ASTM C 1218
CÓT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
23	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06; TCVN 9205:12; TCVN 4198:14; AASHTO T11,T37; T27, T89, T90, T88, ASTM C136/136M; EN 933; JIS A1102; BS 1377; TCVN 4198:12; ASTM C117; ASTM D422, D1140, D2487; JIS 1204
24	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
25	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572 - 4: 06 ; TCVN 8735:12; TCVN 13943-1:24; AASHTO-T19, T191; T205; T233; T238 ; ASTM C127/C128; AASHTO T84, T85 ; EN 1097,6,7
26	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; TCVN 8735:12; ASTM C127; AASHTO T85; EN 1097.6,7
27	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06; TCVN 10322:14; ASTM C29/C29M; AASHTO T19/T19M; EN 1097.3,4; JIS A1104
28	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; TCVN 10321:14; ASTM C70, C566, C33; AASHTO 255; EN 1097.5; JIS A1125; AASHTO M6, M8; AASHTO T142, 1217; T265; TCVN 1032:14; ASTM D2216, D2974, D4643, D4959; BS 812, JIS A1203
29	XĐ hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 9205-8:12; EN 1097-6,7, EN 933.1:12; JIS A1103, A1137; ASTM C127, C87, C117, C33, C142/142M; AASHTO M6, M8, T11, T112, T117
30	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; ASTM C40-11/C40-M; JIS A1105; JIS A1142; AASHTO M6, M8; AASHTO T21, T267; ASTM C33
31	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM D2938; AASHTO M6, M8; ASTM C33; ASTM C170; JIS M 0302; BS 812.810.811
32	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06; AASHTO M6, M8; ASTM C33; 170/170M; BS 812, JIS M0302
33	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; ASTM C131/C131M; ASTM C535; AASHTO T96, T327; AASHTO M6, M8; ASTM C33; EN 1092-2; JIS A1121
34	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM D4791; EN 1092-2; IN 933.3,4,5; ASTM C131; ASTM C535; ASTM C33; AASHTO T96, T335-9
35	Xác định khả năng phản ứng kiềm Silic	TCVN 7572-14:06; ASTM C277, C288, C1105, C1260, C129; AASHTO T303; JIS A1146
36	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06; EN 1744-5:06
37	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit	TCVN 7572-16:06
38	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06; AASHTO T112, T113; ASTM C33; JIS A1126
39	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06; ASTM D824
40	Xác định hàm lượng Silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:06
41	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572 - 20: 06

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
42	Xác định chỉ số đơng lượng cát (ES)	TCVN 14134-5:24; ASTM D 2419; AASHTO T176; EN 933
43	Xác định hàm lượng nước liên kết của cốt liệu ngâm nước	TCVN 10552:14; ISO 459:81
44	Cốt liệu nhẹ cho bê tông: sỏi, dăm sỏi và cát Kermzit: Xác định thành phần hạt, khối lượng thể tích, độ bền xi lanh, khối lượng mất khi đun sôi, độ hút nước, độ ẩm	TCVN 6221:97
45	XĐ cường độ nén 1 điểm của đá gốc	ASTM D5731-16
46	Cát, thịt, sét	TCVN 8567:10
47	Quy trình thử nghiệm các chỉ tiêu cơ lý, độ bền hóa học của đá; đá nhân tạo	22TCN 57:84; TCVN 10323:14; TCVN 10324:14; TCVN 13943:24; ASTM D2845, D5731, D3967, D7012, D3148
48	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ, dạng thanh, kháng kéo, kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1633; ASTM D 1634; ASTM D 1635; ASTM D3967; ASTM C88
NƯỚC DÙNG CHO XÂY DỰNG		
49	Lấy mẫu, bảo quản và xử lý mẫu	TCVN 6663-1,3:11(ISO 5667)
50	Xác định hàm lượng cặn không tan, muối hòa tan	TCVN 4560:88
51	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
52	Xác định hàm lượng ion clorua Cl ⁻	TCVN 6194:96
53	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄ ⁻)	TCVN 6200:96
54	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ (chỉ số Pemanganal)	TCVN 6186:96
55	Xác định màu, vẩn nước quan sát bằng mắt thường	TCVN 4506:2012
VỮA XÂY DỰNG, KEO CHÍT MẠCH VÀ DÁN GẠCH		
56	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất; lấy mẫu và chuẩn bị mẫu, khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-1:22; TCVN 3121-2:22; EN 1015; TCVN 3121-8; TCVN 9028:11
57	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:22; EN 1015-3,4,13395; ASTM C230, C1437
58	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi; cường độ bám dính	TCVN 3121-6:22; TCVN 3121-12:22; TCVN 9028:11; EN 445; EN 1015; ASTM C1538
59	Xác định KLTT vữa đóng rắn; thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-10:22; TCVN 3121-9:22; TCVN 8875:12; EN 1015; ASTM C807
60	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:22; TCVN 9028:11; ASTM C109, ASTM C348, ASTM C349, ISO 679:09; BS EN 196; EN 1015
61	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-18: 2022; ASTM D1403
62	Thử nghiệm keo dán gạch (vữa ốp lát)	TCVN 7899:08; EN 1346; EN 1308; EN 1348; ISO 13007; EN 12004; TCXD 336:05
ĐẤT TRONG PHÒNG		
63	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; ASTM D854; ASHTO T100; BS 1377-2; JIS A1202
64	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
65	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; TCVN 14134-4:24; ASTM D423, D424, D6913, D7928, D4318; AASHTO T89, T90; BS 1377-2, JIS A1205
66	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2012; TCVN 14134:24; ASTM D422-07
67	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO 1236; BS 1377
68	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2166; ASTM D2435, D3877, D4546; AASHTO T216; BS 1377-5; JIS A1217
69	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén đất, đá dăm trong phòng	TCVN 4201:2012; 22TCN 333- 2006; TCVN 12790:2020; ASTM D558, D559, D698,



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		D1557; AASHTO T99, T134, T135, T136, T180; BS 1377-4; JIS 1210
70	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng); PP dao vòng; PP đo thể tích bằng dầu hỏa, bọc sáp	TCVN 4202:12; TCVN 10322:14; ASTM D2937, D7263; AASHTO 1204; BS 1377
71	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:20; ASTM D1883, D3668, D4429; AASHTO T193; BS 1377; JIS A1211
72	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục	TCVN 8868:11; ASTM D2850; ASTM D4767-04; ASTM D7181; BS EN 1377:90
73	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D 2166; D2938; BS 1377-7; AASHTO T208, T116; JIS A1216
74	Xác định hệ số thấm k, đặt trung hệ số thấm của cát, sỏi, đất, đá; Độ thấm nước của đất bằng đồ nước hồ đào, hồ khoan	TCVN 8723:12; ASTM D 5778; D 2434, D2435; BS 1377; AASHTO T215; JIS A1218
75	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
76	Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát, đất rời; góc ma sát trong của cốt liệu nhỏ	ASTM D 1883, ASHTO T191-87; TCVN 8724:12; AASHTO T267; T193; ASTM D2419
77	Độ trương nở	ASTM D4546-96
78	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12; TCVN 8941:11; AASHTO T267; ASTM D2974
79	Hàm lượng muối hòa tan	TCVN 8727-12; TCVN 9436:12 (Phụ lục D); BS1377-3
	BÊ TÔNG NHỰA	
80	Lấy mẫu	TCVN 7494:05; ASTM D140; AASHTO R97
81	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D1559, D6926, D6927; AASHTO T245, T283
82	Xác định hàm lượng nhựa	TCVN 8860-2:11; ASTM D1559, D1664, D2172; AASHTO 1246, T164, T172; EN 1297-1; AASHTO TP53
83	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; TCVN 14134:24; ASTM D1559; ASTM C136; AASHTO T27, T30
84	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông Nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041, D4311; AASHTO T209, T207, T275; EN 12697
85	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đá đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D2041, D1559, D2726, D2950; AASHTO 1230, T166, 1275
86	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; ASTM 6390; AASHTO T305
87	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:17; TCVN 8860:11; AASHTO T326 AASHTO T304
88	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; ASTM D2950; AASHTO T230
89	Phương pháp xác định độ rỗng dư và độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-9:2011; TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203; AASHTO T269; ASTM D1754
90	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
91	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
92	Thiết kế thành phần hỗn hợp bê tông nhựa nóng theo phương pháp Marshall	TCVN 8820: 2011
93	Thử nghiệm bê tông nhựa	TCVN 13567:22; TCVN 13567-4-5:24; TCVN 13048:24 TCVN 11634:17; AASHTO T324; EN 12697; ASTM D3625; AASHTO T182; ASTM D7064/D7064M; ASTM D4213; ASHTO T167; BS 598; AASHTO T0719
94	Đánh giá khả năng kháng lún vết bánh xe	TCVN 13899:2023; AASHTO T324

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	NHỰA BITUM, NHỰA POLIME	
95	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; 22TCN 279:01; ASTM D5; AASHTO T49; EN 1426
95	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D36-00; AASHTO T53
97	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D113-17; AASHTO T51
98	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; ASTM D92-16b; AASHTO T48, T79
99	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D6-00, D1754, D2872; AASHTO T47, T179, 1240; IP45
100	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; ASTM D72, D940, D1665, D2170, D2171; AASHTO T54, T88, T201, T202
101	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44; ASTM D 7553
102	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05; ASTM D70-03; AASHTO T228
103	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:05; EN 12606; DIN 52015; ASTM D3235
104	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D1664, D3625; AASHTO T182
105	Nhựa đường lỏng - PP thử	TCVN 8818:2011
106	Độ ổn định với nước (Kháng ẩm)	TCVN 12914:2020; AASHTO T283
	NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNGPOLIME GÓC AXIT	
107	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11; ASTM D88, D244; AASHTO T59, T72
108	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11; ASTM D6933; AASHTO T59
109	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11; ASTM D6933; AASHTO T59
110	Xác định diện tích hạt	TCVN 8817-5:11; AASHTO T59, ASTM D244, D88
111	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11; ASTM D6939; AASHTO 159
112	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11; ASTM C11S
113	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11; ASTM E11
114	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:11; ASTM D402; AASHTO T78
115	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11
116	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:11
117	Phương pháp lấy mẫu	TCVN 8817-1:11
118	Xác định bay hơi	TCVN 8817-10:11
119	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tích nhanh, phân tích chậm, khả năng trộn với nước	TCVN 8817-11,12,13:11; ASTM D6999:04; AASHTO T59:01
120	Độ đàn hồi ở 25°C, mẫu kéo dài 20cm; hàm lượng polime	TCVN 8816:11; AASHTO T301:03; AASHTO T302:05
	BỘT KHOÁNG TRONG BTN	
121	Xác định thành phần hạt	22 TCN 58:1984; TCVN 12884-2:2020
122	Lượng mất khi nung	22 TCN 58:1984
123	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020
124	Xác định khối lượng riêng	22 TCN 58:1984
125	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22 TCN 58:1984
126	Hệ số hao nước	22 TCN 58-1984; TCVN 12884-2:2020
127	Xác định hàm lượng chất hoà tan trong nước	22 TCN 58-1984

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
128	Xác định độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58-1984
	HIỆN TRƯỜNG	
129	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	TCVN 8305:09; TCVN 8729:12; TCVN 12791:20; ASTM D2937; AASHTO T204; ASTM D7460
130	Bê tông nặng – phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy.	TCVN 9334:2012
131	Xác định độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	TCVN 8730:2012; TCVN 8729:2012; AASHTO-T191; ASTM D1556 ; TCVN 8729:2012 ; BS 1377-9
132	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950, E1082
133	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4695, D1194, D1195/M; AASHTO T221, 1235, T256
134	XĐ môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695; AASHTO T256
135	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
136	Đo điện trở đất; điện trở suất; điện trở cách điện	TCVN 9385:2012; TCVN 9432:2012 IEEE Std 81:12; TCVN 6306:15
137	Xác định chỉ số CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429; BS 1377, 1924
138	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp siêu âm	TCVN 6735: 2018 TCVN 1548: 87
139	Xác định modul biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012
140	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
141	Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143, D8169, E251; JGJ 106:14
142	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT	TCVN 9351:2012
143	Cọc khoan nhồi – Xác định tính đồng nhất của bê tông bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012
144	Kiểm tra ống công BTCT	TCVN 9113:12
145	Kiểm tra công hợp BTCT	TCVN 9116:12
146	Bê tông – Xác định cường độ kéo nhỏ; thép neo; Bulong neo, nén ngang, nén dọc	TCVN 9490: 2012; ASTM D3689/ASTM 6389M-22
147	Rãnh dọc chịu lực và không chịu lực (có nắp và không có nắp) qua đường	TCVN 11362:2016; TCVN 6394:2014
148	Bó vỉa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
149	Thử nghiệm nắp hố ga, song chắn rác	TCVN 10333:14; BS EN 124:2015
150	Xác định mô đun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn.	TCVN 8861:2011
151	Cọc - phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh nhỏ dọc; dầy ngang trục	TCXD 88:1982
152	Xác định hệ số thấm hiện trường	TCVN 8731:2024; TCVN 9148:2012
153	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	22TCVN 355:2006
154	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCXDVN 239:06
155	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
156	Mặt đường ô tô - Xác định kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271:2014; AASHTO T278; ASTM E303
157	TN nhỏ cọc bê tông cốt thép; thép neo; bulong neo, nén ngang, nén dọc	ASTM D3689; ASTM 6389M-22
158	Thí nghiệm dầy ngang cọc bê tông cốt thép	ASTM D3966
159	Thử nghiệm kiểm định giàn giáo	TCVN 6052:1995; TCVN 9344:2012
160	Xác định cường độ chịu lực của đất nền	TCVN 4253:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
161	Kiểm tra độ bền neo trong đất	TCVN 8870:11
162	Vật liệu chịu lửa: Xác định độ co, nở	AASHTO M145; TCVN 201:86
163	XĐ số phân cấp mật đường (PCN) bằng thiết bị đo vòng bằng quả nặng thả rơi	TCVN 11365:2016
164	Gối công bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
KIM LOẠI VÀ MỐI HÀN KIM LOẠI		
165	Thử kéo	TCVN 197:14; TCVN 6288:97; TCVN 7937:13; TCVN 9392:12; TCVN 5403:10; TCVN 8311:2010; TCVN 8310:2010; TCVN 11977:17; ASTM A370, A615, A1061M, B557, E8/E8M, E111, E328; AASHTO T68, T244; ISO 6892-1, 15630-1,2,3; JIS Z 2241, G3112, G3101, EN 10002-1; GB/T 228, AS 1391; KS B0802; ACI 318; JGJ 18, 107 163; BS 4449
166	Thử uốn; thử uốn lại	TCVN 198:08; TCVN 6288:97; TCVN 7937:13; TCVN 5401: 2010; ISO 7438; ASTM A370, A615; E290; AASHTO T244, JIS Z2248; GB/T 232; AS 2505; KS B0804
167	Thử phá hủy mối hàn kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
168	Thử phá hủy mối hàn kim loại – thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
169	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401: 2010
170	Thử kéo Bu lông – Đai ốc, vít cây trên đệm nghiêng	TCVN 1916-1995; ASTM A370
171	Thử nghiệm lực căng của tấm lưới (Dùng làm rọ đá)	ASTM A975-03; ASTM A82
172	Thử nghiệm ống kim loại	ASTM A53
173	Thử mối nối cốt thép bằng ống nối có ren	TCVN 8163:2009; ISO 15835:09
174	Cáp thép dự ứng lực, thép dự ứng lực – Thử kéo; độ tụt nê, neo	TCVN 197:2002, TCVN 6284-1:1997; TCVN 10952:15; TCVN 10568:17; ASTM A370; BS 4447:73; ASTM A416/416M
175	Cáp thép – cáp thép lõi hữu cơ – thép kéo nguyên sợi	TCVN 6368-1998; TCVN 5757:93; TCVN 1824:93;
176	Xác định các tính chất của lưới thép hàn	TCVN 9391: 2012 TCVN 1651-1:2008
177	Lớp phủ không từ trên chất nền từ - Đo chiều dày lớp phủ - Phương pháp từ	TCVN 5878:2007 (ISO 2178:1982)
178	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007 (ISO 01461:1999)
179	Nhôm: Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra chất lượng	TCXDVN 330:04
180	Sản phẩm hợp kim nhôm dạng profile – Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý	TCVN 12513-2:18; TCVN 197-1:14; TCVN 7452- 4:04; TCVN 5839; TCVN 5878:07; ISO 2178; TCVN 7451:04; BS EN 477; ISO 2178; BS EN 478, ASTM E376-17; JIS 11 4100; BS EN 178; ASTM E1251
181	Ống kim loại: Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý	TCVN 1830:08; TCVN 4513:98; TCVN 314:08; TCVN 197-1:14; TCVN 7417:10; TCVN 9245:12; TCVN 7508:05; TCVN 5402:10; ASTM A370; ASTM A500; ASTM A35; ASTM A501; JIS G3452; JIS G3459; BS 1387; AASHTO 280; JIS Z 2241; AS 1163-91; ; IEC 61386:08; UL 797; BS EN 61386:08; ISO 8492, 9016, JIS A5525, A5530, G3101, G3444
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY		
182	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009
183	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:09; AASHTO T32; ASTM C67
184	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:09; AASHTO T32; ASTM C67
185	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09; TCVN 6355-8:09;



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định khối lượng riêng	AASHTO T32; ASTM C67
186	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09; AASHTO T32; ASTM C67
187	Xác định độ rỗng; độ tróc do vôi	TCVN 6355-6-7:09; AASHTO T32; ASTM C67
	THỬ NGHIỆM GẠCH	
188	Gạch bê tông, blog bê tông: Kiểm tra kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ thấm nước; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ rỗng	TCVN 6477:2016; ASTM C140
189	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ chịu nén; Độ hút nước; Độ mài mòn, Cường độ chịu uốn	TCVN 6476:1999
190	Thử nghiệm gạch bê tông nhẹ: Xác định kích; thước và khuyết tật ngoại quan, Độ thẳng cạnh, Độ vuông góc, độ phẳng mặt; Khối lượng khô; Cường độ chịu nén; Độ nở khô; Độ co khô; Cường độ nén; Độ hút nước; Khối lượng thể tích khô; Hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:17; ASTM C567
191	Gạch xi măng lát nền: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ mài mòn; Độ hút nước; Độ chịu lực xung kích; Lực uốn gãy; XĐ độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:95; TCVN 6074:95; TCVN 248:86
192	Gạch terazo: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Cường độ uốn; Độ chịu mài mòn	TCVN 7744:13; TCVN 6355:09; BS EN 13748:04
193	Gạch, đá ốp lát; gốm sứ; gạch gốm: Xác định kích thước và hình dáng; Độ hút nước; Độ bền uốn; Độ va đập bằng cách đo hệ số phản hồi; Độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men; Độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men; Hệ số giãn nở nhiệt dài; Độ bền xoắn nhiệt; Hệ số giãn nở âm; Độ bền rạn men; Độ bền hoá học; Độ bám bản; Sự khác biệt nhỏ về màu; Hệ số ma sát; Độ cứng bề mặt theo thang Morh; Độ thô chi và cacdimi; Độ bền chống bám bản	TCVN 6415:16 (ISO 10545); TCVN 4732:16; TCVN 8057:09; TCVN 12647:20; TCVN 6073:05; TCVN 4434:00; TCVN 5436:06; TCVN 13113:20; TCVN 13945:24; ISO 13006:18; ASTM C499; C99; ASTM C97; ASTM C880; C1353; C666; E303; EN 14617; 14231; 12371; 12372; 13161; 13755; 1936; 1925; 1926
194	Xác định độ dính bám gạch với vữa	TCVN 9349:12; ASTM D 4541
	VẬT LIỆU GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH; GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU	
194	Thí nghiệm đất gia cố bằng chất kết dính vôi, xi măng	22TCN 59:1984; ASTM D1633, ASTM D1634
196	Xác định cường độ kéo khi ép chèn của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
197	Xác định độ đầm chặt tự nhiên; đầm nén chặt bằng phương pháp khô và ướt	TCVN 9403; TCVN 246:98; ASTM D558; ASTM D559
198	Gia cố đất bằng chất kết dính vô cơ, hóa chất hoặc gia cố tổng hợp – Thi công và nghiệm thu	TCVN 10379:2014; TCVN 9403:2012; ASTM D559; ASTM D560
	SẢN PHẨM KÍNH XÂY DỰNG	
199	Phương pháp xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:18; TCVN 7364:18
200	Xác định ứng suất bề mặt và ứng suất cạnh của kính bằng phương pháp quang đàn hồi không phá hủy sản phẩm	TCVN 8261:09
201	Phương pháp thử độ bền va đập, bền uốn	TCVN 7368:13; TCVN 13959:2024
	LỚP MẠ, SƠN	
202	Chiều dày lớp mạ kim loại lớp sơn; Kiểm tra hình dáng bên ngoài; Độ xốp lớp mạ; Độ kín lớp nhôm oxit; độ bền ăn mòn mạ kim loại; Độ cứng lớp mạ	TCVN 4392:86; ASTM A123; AASHTO M111; ASTM E376:11
203	Chiều dày lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt gang và thép	TCVN 5408:07
204	Xác định độ phủ	TCVN 2095:93
205	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:15
206	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 9349:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
207	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:07
208	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099:07
209	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100:13
210	Son tường - Sơn nhũ tương: Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn, xác định độ bền nước của màng sơn, xác định độ bền kiềm của màng sơn, độ rửa trôi, chu kỳ nóng lạnh, xác định độ thấm nước	TCVN 8652:12; TCVN 8653:12; ASTM D870; ASTM D4213
211	Son epoxy: Tính đồng nhất, tính ổn định, độ mịn, thời gian khô, khả năng thi công, bề ngoài màng sơn, độ bóng, độ bền va đập, khả năng chịu kiềm, chịu muối, chịu xăng, hàm lượng chất không bay hơi, độ bền thời tiết	TCVN 9014:11; TCVN 5669:13; TCVN 8792:11; ASTM D2485-91; JIS K5551:02; ISO 2808; ISO 15528; ISO 1513; ISO 1524; ISO 2813; ISO 6272
212	Son tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ nước: Xác định độ mịn, độ bền rửa trôi, độ chống loang màu, độ bền va đập, độ chịu dầu, độ chịu muối, kiềm, mài mòn	TCVN 8786:11
213	Son kẻ đường nhiệt dẻo: Xác định chất tạo màng, phân loại hạt và hàm lượng hạt thủy tinh, độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng cháy, khối lượng riêng, độ chống trượt, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:18
THÍ NGHIỆM BỘT BÀ		
214	Độ mịn; Khối lượng thể tích; Xác định thời gian đông kết; Độ giữ nước; Độ bền nước; Độ cứng bề mặt; Độ dính bám với nền	TCVN 7239:14; TCVN 4030:03; TCVN 6017:15
CỬA ĐI, CỬA SỔ; CỬA KIM LOẠI; CỬA U-PVC		
215	Xác định độ bền góc hàn thanh profile U-PVC	TCVN 7452-4:2004
216	Xác định lực đóng	TCVN 7452-5:2004 (ISO 8274:85)
217	Thử nghiệm đóng mở lặp lại	TCVN 7452-6:2004 (ISO 9379:89)
218	Phương pháp đo chiều cao, chiều rộng, chiều dày và độ vuông góc)	ISO 6443
219	Nhựa: Phương pháp thử uốn	BS-EN-ISO-178-2019
VẢI ĐỊA, BÁC THẨM, VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG		
220	Cường độ kéo và độ giãn dài	TCVN 8871-1:11; TCVN 8485:10; ASTM D4595; ASTM D4632; ASTM D882; ASTM D624; ASTM D6637; ISO:10319:15; ASTM D5034
221	Cường độ xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533
222	Sức kháng xuyên thủng (CBR)	TCVN 8871-3:11; ASTM D6241; ISO 12236:06
223	Sức kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11; ASTM D4833
224	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:11; ASTM D3786
225	Xác định kích thước lỗ	TCVN 8871-6:11; TCVN 8486:10; ASTM D4751:95
226	Xác định độ thấm xuyên, hệ số thấm	TCVN 8487:10; ASTM D4491; ASTM D4716; ISO 11058
227	Khối lượng của chỉ nối	ASTM D1907-07; ISO 12958:2010
228	Cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:12; ASTM D2256
229	Khối lượng trên đơn vị diện tích; khối lượng riêng	TCVN 8221:09; ASTM D5261; ASTM D3776; ISO 9864:05; ASTM- D1505
230	Độ dày danh định, độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:09; ASTM D5199; ASTM D3776; ISO 9863:05; ASTM 5994:99; ASTM 1777

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
231	Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:10; ISO 13433:2006
232	Xác định độ dẫn nước, khả năng thoát nước	TCVN 8483:10; ASTM D4176; ASTM D4491; ASTM D6918; ISO 12958:10
233	Xác định chiều rộng cuộn	ASTM D3774
234	Xác định cường độ kéo của chỉ nối; số lượng sợi;	ASTM D2256; ASTM D638; ASTM D276
235	Xác định điểm hóa mềm; nóng chảy của thủy tinh, polime bán tinh thể	ASTM C338; ISO 3146
	ỐNG GANG ĐẪO; TẤM SÓNG AMIĂNG - XI MĂNG	
236	Xác định kích thước hình học; Thử độ cứng, Khối lượng lớp phủ; Thử kéo thử kéo mối hàn; Thử uốn thử uốn mối hàn; Thử nền dẹt	ISO 2531:09; TCVN 10177:2013
237	Kiểm tra ngoại quan và kích thước, thời gian xuyên nước, tải trọng uốn gãy mẫu, khối lượng thể tích	TCVN 4435: 2000
	MÀNG PHẢN QUANG	
238	Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2008

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.